

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/HNGĐ-ST
Ngày 20 – 01 - 2020
V/v ly hôn, con chung, tài sản chung và
nợ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Minh Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Châu Trung Trực

Ông Nguyễn Hoài Phong

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Mai là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đàm Dơi tham gia phiên tòa: Ông Dương Tân Viễn - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 371/2019/TLST - HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2019 về việc ly hôn, con chung, tài sản chung và nợ theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 515/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị N, sinh năm 1981; cư trú tại: Ấp NC, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Bị đơn: Anh Trần Văn Đ, sinh năm 1976; cư trú tại: Ấp NC, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Huỳnh Thị Mộng T, sinh năm 1988; cư trú tại: Số C6/13, ấp 3, xã VL A, huyện BC, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

2. Chị Huỳnh Thị Mộng N1 (tên gọi khác: K), sinh năm 1980; cư trú tại: Ấp MH, xã MT, huyện CB, tỉnh Tiền Giang (vắng mặt).

3. Anh Trần Văn T1; cư trú tại: Ấp NC, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

4. Chị Nguyễn Thị T2; cư trú tại: Ấp NC, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Huỳnh Thị N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh Trần Văn Đ chung sống năm 1998, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống anh Đ thường xuyên đánh chị, có lần đánh bị thương phải nhập viện. Ngoài ra, anh Đ còn ăn chơi, nhậu không lo lắng cho vợ con. Chính quyền có hòa giải nhiều lần nhưng không đoàn tụ được, vợ chồng đã ly thân từ năm 2009. Nay chị xin ly hôn với anh Đ.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 người con tên Trần Thị Huỳnh N2, sinh ngày 02/02/2000 và Trần Huỳnh Khả T3, sinh ngày 22/02/2007 hiện 02 cháu đang sống chung với chị. Khi ly hôn, cháu N2 đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết. Còn cháu T3 thì chị yêu cầu được nuôi, yêu cầu anh Đ cấp dưỡng theo quy định pháp luật.

- Về tài sản chung: Vợ chồng có phần đất nuôi trồng thủy sản diện tích 8.127m² tọa lạc ấp NC, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau do anh Trần Văn Đ đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc phần đất là được cha mẹ chồng cho 05 công, anh chị sang nhượng thêm 02 công. Phần đất này hiện nay anh Đ cho anh Trần Văn T1 và chị Nguyễn Thị T2 thuê, nhưng chị không biết thời hạn và giá thuê. Phần đất có giá trị 01 công tầm lớn là 60.000.000đ, tổng giá trị là 370.000.000đ. Khi ly hôn, chị yêu cầu được chia đôi cho mỗi người hưởng ½.

Phần đất này, trước đây anh Đ thế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh huyện ĐD vay 5.000.000đ. Sau khi vay, anh chị có đóng lãi được 02 lần. Hiện nay số tiền vốn, lãi tại Ngân hàng chị không biết là anh Đ đã trả hết hay còn nợ. Khi ly hôn, chị đồng ý trả lại cho anh Đ ½ số tiền vốn, lãi tại Ngân hàng.

- Về các vấn đề khác: Vợ chồng có nợ chị Huỳnh Thị Mộng T số tiền 26.000.000đ và chị Huỳnh Thị Mộng N1 (tên gọi khác: K) 10.000.000đ. Khi ly hôn, chị yêu cầu mỗi người phải có trách nhiệm ½.

Đối với anh Trần Văn Đ, anh Trần Văn T, chị Nguyễn Thị Tg đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến về nội dung, yêu cầu khởi kiện của chị N.

Tại phiên tòa:

- Chị N yêu cầu được ly hôn, nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng. Đối với phần đất cha mẹ cho chị yêu cầu xem xét công sức đóng góp, còn phần đất chuyển nhượng

chị yêu cầu chia đôi. Chị N yêu cầu anh Đ phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ khoản tiền nợ của chị Mộng N1 và Mộng T, chị đồng ý trả lại cho anh Đ $\frac{1}{2}$ khoản tiền vốn, lãi của ngân hàng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi phát biểu về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự là đúng với trình tự, thủ tục được quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 14; Điều 16, khoản 2 Điều 53; Điều 81 và Điều 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 210 của Bộ luật dân sự năm 2005; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị N.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Huỳnh Thị N với anh Trần Văn Đ là vợ chồng.

Về con chung: Giao cháu Trần Huỳnh Khả T3, sinh ngày 22/02/2007 cho chị Huỳnh Thị N được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Trần Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

Về tài sản chung: Chị N được hưởng số tiền 115.830.000đ, anh Đ được hưởng số tiền 152.361.000đ. Anh Đ được tiếp tục quản lý sử dụng phần đất có diện tích 8.127m². Anh Đ có nghĩa vụ giao lại cho chị N số tiền 115.830.000đ.

Về nợ: Buộc chị N phải có nghĩa vụ trả cho chị Mộng T 13.000.000đ và chị Mộng N1 5.000.000đ. Buộc anh Đ phải có nghĩa vụ trả cho chị Mộng T 13.000.000đ và chị Mộng N1 5.000.000đ.

Về chi phí xem xét tại chỗ, định giá tài sản và án phí các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Huỳnh Thị N khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, con chung, tài sản chung và nợ với anh Trần Văn Đ là vụ kiện tranh chấp ly hôn, do đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với anh Đ, chị T2, nhưng anh Đ, chị T2 vắng mặt tại phiên tòa không phải vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Đối với anh Trần Văn Đ, chị Huỳnh Thị Mộng T và chị Huỳnh Thị Mộng N1 có đơn xin từ chối tham gia tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử thấy rằng: Vào năm 1998, chị N với anh Đ chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện, không có đăng ký kết hôn. Như vậy, mối quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh Đ không được pháp luật công nhận và bảo vệ.

[4] Xét về con chung, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tính đến ngày xét xử sơ thẩm, cháu N2 đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Còn cháu T3 đã gần 13 tuổi, hiện cháu T3 đang sống ổn định với chị N, có điều kiện phát triển bình thường về thể chất, tinh thần, và cũng được chị N cho đi học như bao trẻ em khác đồng trang lứa. Tại phiên tòa chị N xác định, hiện nay chị có thu nhập ổn định nên đủ điều kiện nuôi dạy con. Xét thấy: Theo biên bản ghi nguyện vọng của cháu T3 thể hiện “Nếu cha mẹ cháu ly hôn thì cháu có nguyện vọng được sống chung với mẹ”. Như vậy, để tránh thay đổi môi trường sống, cũng như sự phát triển bình thường về thể chất, tinh thần và điều kiện học của cháu T3 nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N về con chung.

[5] Xét về cấp dưỡng: Tại phiên tòa chị N không yêu cầu, còn anh Đ không có ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[6] Xét về tài sản chung, Hội đồng xét xử nhận thấy: Nguồn gốc phần đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 8.127m² tọa lạc ấp NC, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau do anh Trần Văn Đ đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cha mẹ anh Đ cho vợ chồng 05 công và vợ chồng sang nhượng của cha mẹ chồng thêm 02 công. Như vậy, phần đất này thuộc hình thức sở hữu chung của chị N và anh Đ. Tuy nhiên, chị N, anh Đ chỉ có công sức đóng góp để phát triển bằng công sức của mỗi người vào phần diện tích đất 05 công, còn phần diện tích đất 02 công là do chị N, anh Đ cùng nhau tạo lập.

Tại phiên tòa, chị N yêu cầu được hưởng công sức đóng góp vào phần đất được cha mẹ chồng cho, còn phần đất sang nhượng yêu cầu được hưởng 1/2. Xét thấy: Yêu cầu của chị N là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, chị N được hưởng 03/10 giá trị, anh Đ được hưởng 07/10 giá trị của phần diện tích đất do cha mẹ anh Đ cho. Tuy nhiên, kể từ ngày chị N, anh Đ ly thân đến nay chị N là người trực tiếp nuôi con, anh Đ không thực hiện nghĩa vụ của người chồng, người cha. Mặt khác, anh Đ là người trực tiếp quản lý sử dụng phần tiền cho thuê đất. Do đó, Hội đồng xét xử xem xét cho chị N được hưởng 04/10 giá trị, anh Đ hưởng 06/10 giá trị. Còn phần diện tích đất sang nhượng thì chị N, anh Đ mỗi người được hưởng 1/2.

Cụ thể: Chị N được hưởng số tiền 76.626.000đ (04/10 giá trị của phần đất được cha mẹ cho) + 38.313.000đ (1/2 giá trị phần đất sang nhượng) = 114.939.000đ. Anh Đ được hưởng số tiền 114.939.000đ (06/10 giá trị của phần đất được cha mẹ cho) + 38.313.000đ (1/2 giá trị phần đất sang nhượng) = 153.252.000đ.

Tại phiên tòa, chị N yêu cầu được hưởng giá trị, chị đồng ý giao cho anh Đ tiếp tục quản lý sử dụng phần đất. Chị N đồng ý trả $\frac{1}{2}$ khoản tiền vốn, lãi vay ngân hàng. Xét thấy: Yêu cầu của chị N là phù hợp với khoản 2 và khoản 4 của Điều 219 của Bộ luật dân sự năm 2005 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Giao cho anh Đ tiếp tục quản lý sử dụng phần đất có diện tích $8.127m^2$, anh Đ có nghĩa vụ giao lại cho chị N số tiền là 114.939.000đ. Đối trừ $\frac{1}{2}$ số tiền vốn, lãi vay ngân hàng $114.939.000đ - [(vốn 5.000.000đ + lãi 3.519.408đ) : 2] = 110.679.300đ$. Như vậy, số tiền anh Đ phải có nghĩa vụ giao lại cho chị N là 110.679.300đ.

[7] Xét về các khoản nợ, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo chị Mộng N1, Mộng T xác định, trong thời gian chị N và anh Đ còn chung sống chị N, anh Đ có mượn của chị Mộng T 26.000.000đ, chị Mộng N1 10.000.000đ đến nay chưa trả, việc này chị N thừa nhận. Xét thấy: Yêu cầu khởi kiện của chị Mộng T, Mộng N1 là có căn cứ nên được chấp nhận. Buộc chị N, anh Đ mỗi người phải có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ của chị Mộng T, Mộng N1.

[8] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ, án phí dân sự, chi phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Đối với anh Đ: Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng anh không có ý kiến đối với nội dung, yêu cầu khởi kiện của chị N. Đồng thời, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, không có thiện chí phối hợp với Tòa án để giải quyết vụ án.

[10] Đối với anh T1, chị T2: Cũng được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng chị T2 không có ý kiến đối với nội dung, yêu cầu khởi kiện của chị N. Còn anh T1 không yêu cầu giải quyết hợp đồng thuê đất với anh Đ. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết hợp đồng thuê quyền sử dụng đất giữa vợ chồng anh T1 với anh Đ là phù hợp. Tuy nhiên, trường hợp sau này các đương sự có phát sinh tranh chấp mà không thỏa thuận được thì có quyền khởi kiện bằng một vụ án dân sự khác.

[11] Đối với số tiền anh Đ thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vay vốn tại ngân hàng thì hiện nay anh Đ đã thanh toán xong nên Tòa án không đưa ngân hàng vào tham gia với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[12] Xét về án phí dân sự: Chị N, anh Đ phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5, điểm b khoản 2 của Điều 27; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể:

Chị N phải chịu:

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ.

- Án phí dân sự về nghĩa vụ trả nợ: $18.000.000đ \times 5\% = 900.000đ$.
- Án phí dân sự về phần giá trị được hưởng: $(114.939.000đ - 4.259.700đ) \times 5\% = 5.533.900đ$.

Anh Đ phải chịu:

- Án phí dân sự về nghĩa vụ trả nợ: $18.000.000đ \times 5\% = 900.000đ$.
- Án phí dân sự về phần giá trị được hưởng: $(153.252.000đ - 4.259.700đ) \times 5\% = 7.449.600đ$.

[13] Xét về chi phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản: Chị N, anh Đ phải chịu theo quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 28; Điều 5; Điều 91; Điều 147; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 14; Điều 15; Điều 16; khoản 2 Điều 53; khoản 1, khoản 2 Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82, Điều 83; khoản 2 Điều 59; điểm a khoản 2 Điều 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 219 của Bộ luật dân sự năm 2005; điểm a khoản 5, điểm b khoản 2 của Điều 27; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Huỳnh Thị N với anh Trần Văn Đ là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Huỳnh Khả T3, sinh ngày 22/02/2007 cho chị Huỳnh Thị N được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Trần Văn Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung:

3.1. Chị Huỳnh Thị N được hưởng số tiền là 114.939.000 đồng (một trăm mười bốn triệu chín trăm ba mươi chín ngàn đồng).

3.2. Anh Trần Văn Đ được hưởng số tiền là 153.252.000 đồng (một trăm năm mươi ba triệu hai trăm năm mươi hai ngàn đồng).

3.3. Giao cho anh Trần Văn Đ quản lý sử dụng phần đất nuôi trồng thủy sản có diện tích $8.127m^2$ (tám ngàn một trăm hai mươi bảy mét vuông), tờ bản đồ số

04, thửa số 169 tọa lạc ấp NC, xã NC, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau do Ủy ban nhân dân huyện ĐD cấp cho anh Trần Văn Đ ngày 08/5/2006. Phần đất có vị trí như sau:

Hướng Đông giáp phần đất bà Nguyễn Tuyết H, dài 90m;

Hướng Tây giáp kênh chung, dài 82m;

Hướng Nam giáp phần đất ông Trần Văn K, dài 94m;

Hướng Bắc giáp phần đất ông Trần Văn L, dài 99m;

3.4. Buộc anh Trần Văn Đ phải có nghĩa vụ giao lại cho chị Huỳnh Thị N số tiền là 110.679.300 đồng (một trăm mười triệu sáu trăm bảy mươi chín ngàn ba trăm đồng).

4. Về các vấn đề khác: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị Mộng T và chị Huỳnh Thị Mộng N1.

4.1. Buộc chị Huỳnh Thị N phải có nghĩa vụ trả cho chị Huỳnh Thị Mộng T số tiền 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng) và chị Huỳnh Thị Mộng N1 số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

4.2. Buộc anh Trần Văn Đ phải có nghĩa vụ trả cho chị Huỳnh Thị Mộng T số tiền 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng) và chị Huỳnh Thị Mộng N1 số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng).

5. Về án phí dân sự:

5.1. Chị Huỳnh Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0009676 ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; chị Huỳnh Thị N đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5.2. Chị Huỳnh Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 900.000 đồng và 5.533.900 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.000.000 đồng theo biên lai số 0009677 ngày 26 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; chị Huỳnh Thị N còn phải nộp 4.433.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5.3. Anh Trần Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 900.000 đồng và 7.449.600 đồng (chưa nộp).

6. Về chi phí xem xét tại chỗ và định giá tài sản: Chị Huỳnh Thị N phải chịu 800.000 đồng. Anh Trần Văn Đ phải chịu 1.200.000 đồng. Buộc anh Trần Văn Đ phải có nghĩa vụ nộp số tiền 1.200.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi để hoàn trả cho chị Huỳnh Thị N.

7. Kể từ ngày chị Huỳnh Thị N, chị Huỳnh Thị Mộng T, chị Huỳnh Thị Mộng N1 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền 110.679.300 đồng, 1.200.000 đồng,

26.000.000 đồng và 10.000.000 đồng, nếu anh Trần Văn Đ, chị Huỳnh Thị N chậm thi hành các khoản tiền nêu trên, thì hàng tháng anh Đ, chị N còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm thi hành theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thi hành.

8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trương Minh Thịnh

